

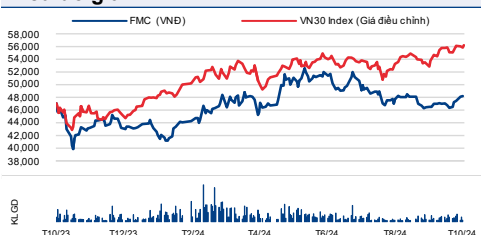
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ59,300
Tiềm năng tăng/giảm: 23.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (17/10/2024)	48,000
Mã Bloomberg	FMC VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	39,887-52,600
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	48,075
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	3,139
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	125
Slg CP lưu hành (tr.đv)	65.4
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	32.0
Slg CP NN được mua (tr.đv)	12.1
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	30.5%
Tỷ lệ freefloat	25.0%
Cổ đông lớn	CT CP tập đoàn PAN (37.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	5,087	5,887	6,482
EBITDA đc (tỷ đồng)	447	502	520
LNTT (tỷ đồng)	305	384	419
LNT ĐC (tỷ đồng)	276	341	372
FCF (tỷ đồng)	207	434	171
EPS ĐC (đồng)	4,222	5,208	5,691
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000
BVPS (đồng)	31,026	34,234	37,925
T.trưởng EBITDA (%)	11.6	12.1	3.71
T.trưởng EPS ĐC (%)	(10.2)	23.4	9.28
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	8.79	8.52	8.02
Tỷ suất LNTT (%)	5.99	6.52	6.47
Tỷ suất LNT ĐC (%)	5.43	5.78	5.74
Tỷ lệ LN trả CT (%)	47.4	38.4	35.1
Nợ thuần/VCSH (%)	18.5	0.72	6.39
ROAE (%)	14.0	16.0	15.8
ROACE (%)	13.4	13.6	13.4
EV/doanh thu (lần)	0.69	0.53	0.51
EV/EBITDA ĐC (lần)	7.85	6.27	6.31
P/E ĐC (lần)	11.4	9.22	8.43
P/B (lần)	1.55	1.40	1.27
Lợi suất cổ tức (%)	4.17	4.17	4.17

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

FMC là doanh nghiệp xuất khẩu tôm lớn thứ 3 Việt Nam, tập trung vào phân khúc hàng chất lượng cao và chế biến sâu.

Chuyên viên phân tích

Trương Hồng Kim

Trưởng phòng
kim.thong@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4850

Trần Hương Mỹ

Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng
my.th@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 362

Q3/2024: Tỷ suất lợi nhuận gộp tăng nhưng chi phí bán hàng cao bào mòn lợi nhuận

- Doanh thu thuần Q3/2024 tăng 59% so với cùng kỳ đạt 2.845 tỷ đồng, nhờ sản lượng xuất khẩu tôm tăng 54,8% so với cùng kỳ và giá xuất khẩu bình quân tăng 13,8% so với cùng kỳ. Trong khi đó, lợi nhuận thuần giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ xuống 80 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí bán hàng cao.
- Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 5.549 tỷ đồng (tăng 45% so với cùng kỳ) và 196 tỷ đồng (tăng 1% so với cùng kỳ). Theo đó, lợi nhuận thuần 9 tháng đầu năm 2024 đạt 58% dự báo cho cả năm 2024 của HSC, thấp hơn 20% so với kỳ vọng.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào với giá mục tiêu 59.300đ. FMC đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 8,6 lần, thấp hơn 0,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2021 ở mức 9,7 lần.

Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2024

FMC công bố KQKD Q3/2024 trái chiều với doanh thu thuần tăng 59% so với cùng kỳ đạt 2.845 tỷ đồng trong khi lợi nhuận thuần giảm nhẹ 2% xuống 80 tỷ đồng. Doanh thu tăng chủ yếu nhờ sản lượng tôm xuất khẩu tăng 54,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận giảm chủ yếu là do chi phí vận chuyển tăng cao.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt tổng cộng 5.549 tỷ đồng (tăng 45% so với cùng kỳ) và lợi nhuận thuần đạt tổng cộng 196 tỷ đồng (tăng 1% so với cùng kỳ). Doanh thu thuần đạt 94% dự báo cả năm của HSC, vượt 20% so với kỳ vọng, trong khi lợi nhuận thuần đạt 58% dự báo cả năm, thấp hơn 20% so với kỳ vọng. Chúng tôi đang đánh giá lại đầy đủ hơn về KQKD của FMC.

Sản lượng tôm xuất khẩu và giá xuất khẩu bình quân tăng ấn tượng

Doanh thu xuất khẩu tôm trong Q3/2024 đạt 2.801 tỷ đồng, tăng đáng kể 60% so với cùng kỳ và đóng góp 98% doanh thu thuần Q3/2024. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi sản lượng xuất khẩu đạt 8.919 tấn, tăng mạnh 40,7% so với cùng kỳ và giá xuất khẩu bình quân tăng 13,8% so với cùng kỳ. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng xuất khẩu tôm trong Q3/2024 đã cải thiện lên mức 10,7%, cao hơn so với mức 10% trong Q3/2023 và ngang mức 10,7% trong Q2/2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 18/10.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024 & 9 tháng đầu năm 2024, FMC

Tỷ đồng	Q3/23	Q3/24	% sv cùng kỳ	9T2023	9T2024	% sv cùng kỳ
Doanh thu thuần	1,793	2,845	59%	3,835	5,549	45%
Giá vốn hàng bán	(1,609)	(2,537)	58%	(3,482)	(5,004)	44%
Lợi nhuận gộp	184	308	67%	353	545	54%
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	10.3%	10.8%		9.2%	9.8%	
Lợi nhuận HĐ tài chính	(11)	(27)	153%	(0)	6	-1692%
Chi phí QL&BH	(86)	(190)	121%	(138)	(319)	132%
Chi phí QL&BH / Doanh thu	4.8%	6.7%		3.6%	5.7%	
Thu nhập thuần khác	0	(0)		1	(0)	
LNTT	88	91	3%	216	232	7%
Lợi nhuận thuần	82	80	-2%	194	196	1%

Nguồn: FMC

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu từ xuất khẩu tôm đạt tổng cộng 5.438 tỷ đồng, tăng mạnh 46,8% so với cùng kỳ, được hỗ trợ bởi sản lượng xuất khẩu tăng 32,4% so với cùng kỳ và giá xuất khẩu bình quân tăng 10,9% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng xuất khẩu tôm tăng lên mức 9,6%, cao hơn so với mức 8,6% của 9 tháng đầu năm 2023.

Mảng xuất khẩu nông sản đi ngang

Trong Q3/2024, doanh thu xuất khẩu nông sản đạt 44 tỷ đồng, tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ. Sản lượng xuất khẩu tăng 4,2% trong khi giá xuất khẩu bình quân giảm 3% so với cùng kỳ. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận gộp đạt mức 20,3%, giảm so với mức 21,6% trong Q3/2023 và 32,6% trong Q2/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu xuất khẩu nông sản đạt 11 tỷ đồng, giảm 15,5% so với cùng kỳ. Sản lượng xuất khẩu giảm 5,7% so với cùng kỳ xuống 1.042 tấn và giá xuất khẩu bình quân giảm 10,4% so với cùng kỳ. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận gộp đạt mức 22,2%, giảm so với mức 27,5% của 9 tháng đầu năm 2023.

Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện đáng kể

Trong Q3/2024, lợi nhuận gộp tăng mạnh 67% so với cùng kỳ đạt 308 tỷ đồng, nhờ doanh thu tăng mạnh và tỷ suất lợi nhuận gộp tăng lên mức 10,8%, so với 10,3% trong Q3/2023. Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện nhờ sản lượng xuất khẩu tôm tăng đáng kể 40,7% so với cùng kỳ, cùng với giá xuất khẩu bình quân tăng 13,8% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tỷ suất lợi nhuận gộp cũng cho thấy sự cải thiện đáng kể, tăng lên mức 9,8% từ 9,2% trong cùng kỳ năm 2023.

Chi phí bán hàng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận

Trong Q3/2024, chi phí bán hàng tăng đáng kể 150% so với cùng kỳ lên 169 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí vận chuyển tăng 193% so với cùng kỳ lên 92 tỷ đồng do xung đột ở Trung Đông.

Ngoài ra, chi phí thuế chống bán phá giá tăng 43,2% so với cùng kỳ lên 36 tỷ đồng, tỷ lệ thuận với mức tăng của doanh thu xuất khẩu, đồng thời phát sinh thêm thuế chống trợ cấp mới ở mức 23 tỷ đồng.

Lưu ý rằng Mỹ đã áp dụng thuế chống trợ cấp đối với sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam với mức thuế suất 2,84% bắt đầu từ tháng 4/2024. Do đó, FMC đã nộp khoản ký quỹ thuế chống trợ cấp là 23 tỷ đồng trong Q3/2024.

Trong khi đó, chi phí quản lý tăng 16,2% so với cùng kỳ lên 21 tỷ đồng, chủ yếu do doanh thu bán hàng gia tăng.

Nhìn chung, chi phí quản lý & bán hàng trong Q3/2024 tăng mạnh 121% so với cùng kỳ lên 190 tỷ đồng, dẫn đến tỷ lệ chi phí quản lý & bán hàng/doanh thu là 6,7%, cao hơn so với mức 4,8% trong Q3/2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ chi phí quản lý & bán hàng/doanh thu cũng tăng lên mức 5,7%, từ 3,6% của 9 tháng đầu năm 2023.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Giá cước vận chuyển container đường biển đã đạt đỉnh vào tháng 8/2023 và đang giảm dần trong những tháng gần đây. Ngược lại, giá xuất khẩu tôm bình quân đang dần được cải thiện. Với những xu hướng này, HSC kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ tiếp tục mở rộng trong Q4/2024, tăng so với quý trước và so với cùng kỳ. Ngoài ra, chi phí vận chuyển Q4/2024 dự kiến sẽ giảm trong so với quý trước.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào với giá mục tiêu 59.300đ. FMC đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 8,6 lần, thấp hơn 0,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2021 ở mức 9,7 lần.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu Q3/2024 & 9 tháng đầu năm 2024 theo mảng kinh doanh, FMC

	Q3/2023	Q3/2024	% so với cùng kỳ	9T2023	9T2024	% so với cùng kỳ
Doanh thu mảng tôm (tỷ đồng)	1,750	2,801	60.1%	3,704	5,438	46.8%
Sản lượng tôm (tấn)	6,339	8,919	40.7%	13,049	17,275	32.4%
Giá bán bình quân (nghìn đồng/kg)	276	314	13.8%	284	315	10.9%
Doanh thu nông sản (tỷ đồng)	43	44	1.0%	131	111	-15.5%
Sản lượng nông sản (tấn)	400	417	4.2%	1,105	1,042	-5.7%
Giá bán bình quân (nghìn đồng/kg)	108	105	-3.1%	118	106	-10.4%

Nguồn: FMC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	5,702	5,087	5,887	6,482	7,138
Lợi nhuận gộp	628	493	589	645	727
Chi phí BH&QL	(321)	(201)	(266)	(293)	(322)
Thu nhập khác	5.10	0.99	0.23	0	0
Chi phí khác	(0.49)	(0.04)	(0.34)	0	0
EBIT	311	293	323	352	405
Lãi vay thuần	16.9	11.5	61.0	67.3	73.4
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LNTT	328	305	384	419	478
Chi phí thuế TNDN	(8.91)	(2.26)	(10.7)	(11.7)	(13.4)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(12.0)	(26.3)	(32.4)	(35.4)	(40.4)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	308	276	341	372	425
Lợi nhuận thuần ĐC	308	276	341	372	425
EBITDA ĐC	401	447	502	520	563
EPS (đồng)	4,703	4,222	5,208	5,691	6,494
EPS ĐC (đồng)	4,703	4,222	5,208	5,691	6,494
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	65.4	65.4	65.4	65.4	65.4
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	65.4	65.4	65.4	65.4	65.4
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	65.4	65.4	65.4	65.4	65.4

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	585	452	811	671	660
Đầu tư ngắn hạn	11.1	97.4	195	390	468
Phải thu khách hàng	280	492	429	473	577
Hàng tồn kho	929	1,000	1,001	1,144	1,292
Các tài sản ngắn hạn khác	71.7	86.4	72.3	90.4	103
Tổng tài sản ngắn hạn	1,877	2,127	2,508	2,768	3,099
TSCĐ hữu hình	862	942	906	882	867
TSCĐ vô hình	2.44	2.32	2.27	2.21	2.16
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0
Đầu tư vào Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	248	285	231	300	337
Tổng tài sản dài hạn	1,112	1,229	1,139	1,183	1,206
Tổng cộng tài sản	2,989	3,356	3,647	3,951	4,305
Nợ ngắn hạn	515	824	815	815	815
Phả trả người bán	82.9	106	106	116	135
Nợ ngắn hạn khác	236	172	218	243	257
Tổng nợ ngắn hạn	863	1,112	1,158	1,195	1,228
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.86	0.96	1.05
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	0	0	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	0.84	0.84	0.86	0.96	1.05
Tổng nợ phải trả	873	1,122	1,171	1,209	1,244
Vốn chủ sở hữu	1,924	2,029	2,239	2,480	2,774
Lợi ích cổ đông thiểu số	192	205	238	262	288
Tổng vốn chủ sở hữu	2,116	2,234	2,476	2,742	3,062
Tổng nợ phải trả và VCSH	2,989	3,356	3,647	3,951	4,305
BVPS (đ)	29,423	31,026	34,234	37,925	42,419
Nợ thuần*/(tiền mặt)	(69.0)	373	5.77	146	157

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	311	293	323	352	405
Khấu hao	(89.4)	(154)	(179)	(168)	(158)
Lãi vay thuần	16.9	11.5	61.0	67.3	73.4
Thuế TNDN đã nộp	(8.91)	(2.26)	(10.7)	(11.7)	(13.4)
Thay đổi vốn lưu động	47.8	(211)	129	(157)	(229)
Khác	(21.9)	(55.4)	(71.0)	(66.0)	(89.4)
LCT thuần từ HKKD	435	207	577	314	259
Đầu tư TS dài hạn	(439)	0	(143)	(143)	(143)
Góp vốn & đầu tư	(135)	76.0	(97.4)	(195)	(77.9)
Thanh lý	0.93	(216)	0	0	0
Khác	57.3	(365)	86.1	94.8	104
LCT thuần từ HĐĐT	(515)	(505)	(155)	(243)	(117)
Cổ tức trả cho CSH	(142)	(143)	(131)	(131)	(131)
Thu từ phát hành CP	(0.00)	0	0	0	0
Tăng/giảm nợ	41.2	306	67.2	(79.8)	(22.6)
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	(101)	163	(63.5)	(211)	(153)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	585	452	811	671	660
LCT thuần trong kỳ	(181)	(135)	359	(140)	(11.0)
Ảnh hưởng của tỷ giá	(3.48)	1.22	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	401	318	1,170	531	649
Dòng tiền tự do	(3.48)	207	434	171	116

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	11.0	9.69	10.00	9.95	10.2
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	7.03	8.79	8.52	8.02	7.88
Tỷ suất LNT (%)	5.39	5.43	5.78	5.74	5.95
Thuế TNDN hiện hành (%)	2.71	0.74	2.80	2.80	2.80
Tăng trưởng doanh thu (%)	9.67	(10.8)	15.7	10.1	10.1
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	14.1	11.6	12.1	3.71	8.17
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	15.2	(10.2)	23.4	9.28	14.1
Tăng trưởng EPS (%)	15.2	(10.2)	23.4	9.28	14.1
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	15.2	(10.2)	23.4	9.28	14.1
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	42.5	47.4	38.4	35.1	30.8
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	16.6	14.0	16.0	15.8	16.2
ROACE (%)	15.1	13.4	13.6	13.4	13.9
Vòng quay tài sản (lần)	2.00	1.60	1.68	1.71	1.73
Tiềm mặt HD/EBIT (lần)	1.40	0.71	1.79	0.89	0.64
Số ngày tồn kho	66.8	79.4	68.9	71.5	73.6
Số ngày phải thu	20.1	39.1	29.6	29.6	32.9
Số ngày phải trả	5.97	8.44	7.33	7.23	7.69
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	(2.52)	18.5	0.72	6.39	6.02
Nợ/tài sản (%)	18.0	24.7	22.7	21.0	19.2
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	1.34	1.85	1.65	1.59	1.47
Chỉ số TT hiện thời (lần)	2.18	1.91	2.16	2.32	2.52
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	0.54	0.69	0.53	0.51	0.46
EV/EBITDA ĐC (lần)	7.66	7.85	6.27	6.31	5.86
P/E (lần)	10.2	11.4	9.22	8.43	7.39
P/E ĐC (lần)	10.2	11.4	9.22	8.43	7.39
P/B (lần)	1.63	1.55	1.40	1.27	1.13
Lợi suất cổ tức (%)	4.17	4.17	4.17	4.17	4.17

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn